

Số: 90/2017/NQ-HĐND

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số Điều Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 217/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm

2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long:

1. Điểm d Khoản 6 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

d) Mức thu phí:

STT	LOẠI ĐẤT /DIỆN TÍCH	Đơn vị tính	Hồ sơ giao đất, thuê đất	Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
1	Đất ở			
a	Dưới 500 m ²	đồng/hồ sơ	180.000	150.000
b	Từ 500m ² đến dưới 1.000 m ²	đồng/hồ sơ	300.000	200.000
c	Từ 1.000 m ² trở lên	đồng/hồ sơ	450.000	250.000
2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
a	Dưới 500 m ²	đồng/hồ sơ	200.000	
b	Từ 500 đến dưới 1.000 m ²	đồng/hồ sơ	350.000	
c	Từ 1.000 m ² trở lên	đồng/hồ sơ	550.000	
3	Các loại đất còn lại (không bao gồm đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)			
a	Dưới 1.000 m ²	đồng/hồ sơ	120.000	
b	Từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	đồng/hồ sơ	250.000	
c	Từ 10.000 m ² trở lên	đồng/hồ sơ	400.000	

2. Điểm d Khoản 3 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

d) Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
I	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã		
1	Khai sinh (đăng ký lại, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng/trường hợp	8.000
2	Khai tử (đăng ký lại)	đồng/trường hợp	8.000
3	Kết hôn (đăng ký lại)	đồng/trường hợp	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	10.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/trường hợp	15.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng/trường hợp	15.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác theo quy định của pháp luật	đồng/trường hợp	8.000
II	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện		
1	Khai sinh (đăng ký đúng hạn, đăng ký lại, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng/trường hợp	75.000
2	Kết hôn		
	Đăng ký kết hôn mới	đồng/trường hợp	1.400.000
	Đăng ký lại việc kết hôn	đồng/trường hợp	1.000.000
3	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	đồng/trường hợp	75.000
4	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	1.500.000

5	Khai tử (đăng ký đúng hạn, đăng ký lại)	đồng/trường hợp	75.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	28.000
7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/trường hợp	75.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	75.000

3. Điểm d Khoản 7 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

d) Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân, hợp tác xã do Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	150.000
	Hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân, hợp tác xã do Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	100.000
2	Liên hiệp hợp tác xã do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	300.000
	Liên hiệp hợp tác xã do do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	200.000
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký thay đổi nội	đồng/lần cấp	30.000

	dung đăng ký kinh doanh		
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/1 bản sao	3.000
5	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh (không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với các cơ quan quản lý nhà nước)	đồng/1 lần cung cấp	15.000

Các nội dung còn lại giữ nguyên theo Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khóa IX, kỳ họp thứ 06 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh; Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Trương Văn Sáu